TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HS-ST
Ngày 27/6/2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Xuân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế và ông Nguyễn Đăng Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27/6/2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2022/TLST-HS, ngày 04/5/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HS ngày 16/5/2022. Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2022/HSST-QĐ ngày 15/6/2022, đối với bị cáo:

1. **Đinh Thị Q**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Th, tỉnh P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Đinh Văn G (đã chết) và con bà Khuất Thị T; có chồng Đinh Công H; có 02 con (con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/8/2021 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (có mặt).

2. **Bùi Đình H**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn N, xã Tân Phúc, huyện Â, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Bùi Tất B và con bà Nguyễn Thị L; có vợ Nguyễn Thị H (đã ly hôn), có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/8/2021 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (có mặt).

3. **Hoàng A H**, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn P, xã X, huyện Chợ Đ, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Văn M và con bà Hoàng Thị; có vợ Sầm Thị H (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/8/2021 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (có mặt).

**** Người bào chữa cho bị cáo H:*** Ông Hoàng Nhật H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

*** Bị hại:**

- Anh Phùng Duy Th, sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện B, thành phố H (vắng mặt).

- Chị Dương Thị Hồng T, sinh năm 2003; nơi cư trú: Tổ 23, ấp R, Bảo Vinh A, thị xã L, tỉnh Đ (vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Đỗ Thị D, sinh năm 1998; nơi cư trú: Xóm 7, xã Đ, huyện M, thành phố H (vắng mặt).

- Anh Đinh Công H, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khu T, xã H, huyện T, tỉnh P (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đinh Thị Q cùng Tòng Văn H (Q chỉ biết tên là H ở tỉnh T) có mối quan hệ tình cảm nam nữ với nhau. Q và H thuê phòng trọ và ở cùng nhau tại khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B. Trong thời gian này, Q và H đã thuê 02 nhân viên nữ là Đỗ Thị D, sinh năm 1998; trú tại: Xóm 7, xã Đ, huyện M, thành phố H và Tống Khánh L, sinh ngày 13/9/2004; trú tại: Bản B, xã B, huyện T, tỉnh S (làm công việc phục vụ khách tại các quán hát Karaoke), Bùi Đình Hmvà Hoàng A H (khi bị bắt khai tên là Hoàng Anh H) làm công việc đưa đón nhân viên nữ.

Ngày 15/8/2021, Q sử dụng điện thoại di động SamSung galaxy A12 màu xanh, gắn sim số 0355.993.727 và 0389.034.847 truy cập tài khoản Facebook của mình với nick name "từng thương" đăng thông tin cần tuyển nhân viên phục vụ quán hát lên mạng xã hội. Sau đó, Q nhận được tương tác của chị Dương Thị Hồng T, sinh năm 2003; trú tại: Tổ 23, ấp R, Bảo Vinh A, thị xã L, tỉnh Đ nhắn tin xin Q cho chị T làm nhân viên phục vụ quán hát, đồng thời chị T thỏa thuận với Q về việc: Q ứng cho chị T số tiền 4.500.000 đồng để chị T trả tiền thuê nhà nghỉ tại H. Q đồng ý (khi liên lạc với Q chị T giới thiệu tên là Nguyễn Thị Kiều T). Ngày 16/8/2021, Q thuê anh K (Q chỉ biết tên K) là lái xe taxi (không nhớ hãng taxi) và cung cấp địa chỉ để anh K mang số tiền 4.500.000 đồng ra đưa cho chị T và đón chị T về chỗ của Q. Sau khi nhận tiền từ lái xe taxi, chị T thanh toán tiền nhà nghỉ và đi taxi cùng anh K đến phòng trọ của Q ở khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B. Do chị T không có tiền nên Q thanh toán tiền thuê taxi cho chị T là 1.500.000 đồng. Tổng số tiền Q đã thanh toán các khoản cho chị T là 6.000.000 đồng; đồng thời chị Thắm ở lại nhà trọ của Q để làm việc cho Q theo thỏa thuận. Khoảng 10 giờ ngày 19/8/2021, anh Phùng Duy T, sinh năm 2000; trú tại:Tthôn C, xã Đ, huyện B, thành phố H (là chồng chị T) đi taxi đến gặp chị Thắm tại phòng trọ của Q. Khi đến nơi, anh T không có

tiền trả tiền thuê taxi nên Q đã cho anh T vay số tiền 700.000 đồng để thanh toán. Sau đó, anh T xin Q cho anh làm công việc tìm, thuê nhân viên phục vụ quán hát giúp Q. Q đồng ý. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, Q và chị T cùng các nhân viên trong nhóm chuyển đến phòng trọ ở thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B do Q thuê của anh Cao Văn S, sinh năm 1991. Còn anh T thuê phòng nghỉ tại nhà nghỉ B thuộc khu đô thị B, xã X, huyện T, tỉnh B (do ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 làm chủ). Đến khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, do có khách liên hệ với H (H không nhớ số điện thoại) cần người phục vụ hát. Huần đã thông báo lại cho Q nên Q bảo H sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Sirius, màu trắng, BKS: 99C1- 193.13 của Q chở chị T đến khu vực khu đô thị B, xã X, huyện T để phục vụ khách hát. H đồng ý và chở chị T đi đến một quán hát tại khu vực trên (H không nhớ quán hát nào) rồi H quay về phòng trọ. Sau đó khách không có nhu cầu gọi thêm người nên đã điện thoại cho Q (Q đã xóa số điện thoại, không nhớ ai gọi). Q bảo H đến đón T về phòng trọ. H đồng ý. Khoảng 24 giờ cùng ngày, H đến khu vực khu đô thị B thì không thấy chị T. H gọi điện thoại thông báo cho Q về việc chị T đã bỏ trốn. Nghe H nói vậy, Q bảo H ở lại trông phòng trọ để Q đến chỗ H. Q điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31 (là xe Q mượn của anh Đinh Công H, sinh năm 1986; trú tại: Khu T, xã H, huyện T, tỉnh P là chồng của Q) đến khu đô thị B. Lúc này, H quay lại phòng trọ lấy 01 ống tuýp sắt hình tròn, một đầu cắt vát, có chiều dài 88cm, bán kính 2,5cm (đã qua sử dụng) rồi đến gặp Q tại khu đô thị B. Sau đó Q và H đi tìm chị T. Quá trình đi tìm thì Q và H biết là chị T đang ở cùng anh T tại nhà nghỉ B. Vì vậy, Q và H đến nhà nghỉ B và đứng chờ ở ngoài cửa. Đến khoảng 04 giờ ngày 20/08/2021 thì phát hiện thấy anh T và chị T đi ra khỏi nhà nghỉ. Q và H liền chạy đến giữ anh T, chị T lại. Q dùng tay phải túm tóc chị T rồi dùng tay trái tát vào mặt của chị T 01 cái và lấy 02 chiếc điện thoại di động (trong đó có 01 điện thoại Vivo V2027, màu xanh của anh T và 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro, màu đồng của chị T). Còn H xông vào túm tóc, đấm đá vào người anh T và cầm 01 tuýp sắt vụt 01 phát vào người anh T. Sau đó, Q và H ép chị T và anh T lên xe đi theo mình về phòng trọ. Anh T, chị T không đồng ý. Do lúc đi tìm chị T, Q và H thấy anh Phạm Công C, sinh năm 1997; trú tại: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh B (là bạn xã hội với Q) và chị Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1999; trú tại: Thôn Tảo C, xã L, huyện V, tỉnh H (là bạn gái của anh C) ngồi nói chuyện ở khu vực vườn hoa tại khu vực này nên Q và H đưa anh T, chị T đến chỗ anh C, chị N (cách chỗ Q và H khoảng 100m) và nhờ anh C và chị N điều khiển xe mô tô chở Q, H, anh T và chị T về phòng trọ. Do có mối quan hệ bạn bè với Q từ trước nên anh C và chị N đồng ý giúp Q (anh C và chị N không biết việc Q và H đánh và ép chị T, anh T về phòng trọ). Anh C điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Sirius màu trắng, BKS: 99C1-193.13 chở anh T ngồi giữa còn Huần ngồi phía sau giữ anh T. Còn chị N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31 chở chị T ngồi giữa còn Q ngồi phía sau giữ chị T. Lúc này, Hồng gọi điện thoại cho Q thì được Q thông

báo đã tìm và bắt được anh T, chị T (việc Q và H liên lạc điện thoại chị N không biết). H bảo Q "bắt được thì đưa cả 02 đứa về". Khi Q và H bắt và đưa anh T và chị T về đến phòng trọ tại thôn L, xã S thì anh C, chị N đứng ngoài cổng không vào phòng trọ rồi Q bảo H chở anh C và chị N quay lại khu đô thị B rồi H quay về phòng trọ. Tại phòng trọ, Q, H, H bắt anh T, chị T quỳ ở nền nhà. Q, H, H chửi bới anh T, chị T đồng thời dùng chân tay đấm đá anh T và chị T. H lấy 01 con dao (loại dao gọt hoa quả ở phòng trọ) cầm dọa chém anh T. Sau đó H lấy giấy, bút đưa cho anh T. Q bắt anh T và chị T mỗi người viết 01 giấy vay nợ với số tiền tại mỗi giấy là 40.000.000 đồng. Do sợ hãi nên anh T và chị T phải viết giấy vay nợ theo yêu cầu của Q. Sau khi viết giấy vay nợ xong, Q cất giấy vay nợ và 02 chiếc điện thoại của anh T, chị T không cho liên lạc với ai. H khóa cổng phòng trọ lại rồi nhóm của Q đi ngủ. Q bảo H và H ngủ nhưng phải để ý không để cho anh T, chị T bỏ trốn. Đến sáng ngày 20/8/2021, Q đưa điện thoại của mình cho anh T và yêu cầu anh T gọi điện thoại về cho gia đình anh T mang tiền đến để chuộc anh T và chị T. Anh T đã liên lạc người thân trong gia đình nhưng không ai đồng ý mang tiền đến chuộc anh T và chị T. Do gia đình anh T không mang tiền đến nên đến khoảng 18 giờ cùng ngày, Q, H, H thả cho anh T ra và bắt anh T phải đi vay tiền mang đến trả nợ và chuộc chị T cùng điện thoại. H chở anh T đến khu đô thị B thả anh Thắng xuống rồi H quay lại phòng trọ. Sau đó, do không vay được tiền nên anh T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T trình báo sự việc.

Sau khi tiếp nhận tin báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã tiến hành kiểm tra phòng trọ của Q tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B. Quá trình kiểm tra phát hiện tại phòng trọ của Q thấy chị T đang bị Q, H và H bắt giữ. Đồng thời Q tự nguyện giao nộp gồm:

- 04 giấy vay tiền trong đó có: 01 giấy vay tiền mang tên anh Phùng Duy T, 01 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Thị Kiều T (T), 01 giấy vay tiền mang tên Đỗ Thị D và 01 giấy vay tiền mang tên Tống Khánh L;

- 02 xe mô tô: 01 xe mô tô Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1 - 349.31; 01 xe mô tô Yamaha Sirius màu trắng, BKS: 99C1-197.13; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung galaxy A12 màu xanh, gắn sim số 0355.993.727 và 0389.034.847; số tiền 2.600.000 đồng (của Q).

- 01 điện thoại di động Vivo màu xanh gắn sim số 0865.951.209 và 0379.133.696 (của Hồng).

- 01 điện thoại di động Iphone6 Plus màu vàng gắn sim số 0987.095.791 (của Huần);

- 01 điện thoại di động Vivo V2027 màu xanh (của anh T).

- 01 điện thoại di động SamSung GalaxyJ7 Pro màu đồng (của chị T).

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã tiến hành lập biên bản và đưa các đối tượng cùng vật chứng thu giữ về trụ sở Công an huyện T để giải quyết.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, các bị cáo Q, H và H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Đồng thời H tự nguyện giao nộp 01 ống tuýp sắt hình tròn, một đầu cắt vát, có chiều dài 88cm, bán kính 2,5cm (đã qua sử dụng).

Ngoài ra quá trình điều tra, Đinh Thị Q còn khai nhận về hành vi "Môi giới mại dâm", cụ thể như sau: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/8/2021, Q đang ở phòng trọ tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B thì có Nguyễn Văn Th, sinh năm 1968; trú tại: Khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen, có gắn sim số 0936.856.124 của Th, nhắn tin vào số điện thoại 0355.993.727 của Q với nội dung: "Cho chú một em lên nhà nghỉ S để giải đen". Q hiểu là Th nhờ Q tìm gái bán dâm cho T. Q đồng ý nhắn tin lại "ok". Khoảng 19 giờ 40 phút cùng ngày, Q sử dụng xe mô tô Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1- 349.31 chở Đỗ Thị D, sinh năm 1998; trú tại: Xóm 7, xã Đ, huyện M, thành phố H (là nhân viên của Q) đến đợi ở cửa nhà nghỉ S thuộc khu đô thị B, xã X, huyện T, tỉnh B do Trần Thị B, sinh năm 1974; trú tại: Số 5, ngõ 328 B, C, H, thành phố H làm chủ. Một lúc sau thì thấy T đi bộ đến. Q bảo D xuống xe đi cùng T vào nhà nghỉ S để bán dâm, còn Q đi về phòng trọ. Sau đó D đến quầy lễ tân gặp chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1997; trú tại: Khu 4, xã L, huyện H, tỉnh P để thuê phòng nghỉ. Chị H đưa cho D chìa khóa phòng 204. D cầm chìa khóa lên phòng 204 trước còn T đi theo sau. Tại phòng 204, D và T đã thực hiện hành vi quan hệ tình dục với nhau. Sau khi quan hệ tình dục xong, T vứt 01 bao cao su đã qua sử dụng tại thùng rác của phòng nghỉ và trả cho D số tiền 300.000 đồng như thỏa thuận (là tiền D bán dâm cho T). D cầm tiền và cùng T xuống thanh toán tiền phòng rồi đi ra khỏi nhà nghỉ. Sau đó, D gọi điện thoại cho Q đến đón D về phòng trọ. Tại phòng trọ, D đã đưa cho Q số tiền 300.000 đồng là tiền D vừa bán dâm cho T mà có.

Ngày 24/8/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã tiến hành khám nghiệm hiện trường đối với nhà nghỉ S tại khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B. Thu giữ tại sọt rác trong phòng 204 có 01 bao cao su đã qua sử dụng, bên trong có chứa chất lỏng màu trắng đục. Ngoài ra, chị Phạm Thị Thu H (quản lý nhà nghỉ) còn tự nguyện giao nộp 01 đầu ghi hình Camera nhãn hiệu HIKVISION màu trắng để phục vụ công tác điều tra.

Ngày 25/08/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra Quyết định số 152/TCGĐ, trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định kiểu Gen - AND đối với chất lỏng màu trắng đục bên trong bao cao su thu giữ tại phòng 204 nhà nghỉ S.

Tại kết luận giám định số 6752/C09-TT3, ngày 17/9/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an kết luận: Trên bao cao su gửi giám định có tinh trùng người và là tinh trùng của Nguyễn Văn T.

Đối với 02 giấy vay tiền do nhóm Q ép anh T, chị T viết. Nội dung đều thể hiện thời gian là ngày 19/8/2021. Mỗi giấy đều thể hiện số tiền vay là 40.000.000

đồng. Tại mục người cho vay đều ký tên "Tòng Văn H". Người vay ký tên tại giấy vay tiền của chị T ghi là Nguyễn Thị Kiều T. Người vay ký tại giấy vay tiền của anh T là Phùng Duy T. Q thừa nhận chữ ký "Tòng Văn H" tại mục người cho vay tại 02 giấy vay tiền do anh T và chị T viết đều là do Q ký. Chị T và anh T thừa nhận chữ ký tại mục người vay tiền là do chị T và anh T.

Ngày 14/10/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã có yêu cầu định giá tài sản số 148 yêu cầu Hội đồng định giá tài sản huyện T định giá đối với 01chiếc điện thoại nhãn hiệu SamSung J7 Pro và chiếc điện thoại nhãn hiệu ViVo V2027 của anh T, chị T. Tại Kết luận định giá tài sản số 36/KL-HĐĐG, ngày 15/10/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt ngày 20/8/2021 chiếc điện thoại nhãn hiệu J7 Pro có giá trị 1.000.000 đồng (một triệu đồng); chiếc điện thoại nhãn hiệu ViVo V2027 có giá trị 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 18/11/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T ra quyết định số 205/TCGĐ, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B giám định đối với chữ viết tại mục "người cho vay" tại 02 giấy vay tiền của anh T, chị T do Q giao nộp. Tại bản Kết luận giám định số 161/KLGĐTL-PC09, ngày 26/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Tòng Văn H tại mục "người cho vay" trên các tài liệu cần giám định, so với chữ ý, chữ viết đứng tên Tòng Văn H do Đinh Thị Q ký, viết trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Ngày 01/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T ra Quyết định số 213/TCGĐ, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B giám định số máy số khung nguyên thủy của xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Sirius màu trắng và biển kiểm soát xe mô tô 99C1-197.13. Tại Kết luận giám định số 97/KLGĐ-PC09, ngày 07/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận: Số máy, số khung của chiếc xe mô tô gửi giám định bị tẩy xóa, mài mòn. Quá trình giám định khôi phục được hàng chữ số đóng trên thân máy….529421 và hàng chữ số đóng trên khung xe RLCS….EY529415. Biển kiểm soát của chiếc xe mô tô 99C1-197.13 gửi giám định là giả.

* Về thu giữ, xử lý vật chứng:

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen T sử dụng để liên lạc với Q. Sau khi từ nhà nghỉ S về nhà, T đã đánh rơi chiếc điện thoại, không biết rơi ở vị trí nào. Đối với 01 con dao H dùng đe dọa anh T và chị T, sau đó H để ở vị trí nào không nhớ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã tiến hành truy tìm nhưng không thu hồi được.

- Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại anh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo V2027 màu xanh; trả lại chị T 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung Galaxy J7 Pro màu đồng.

* Về trách nhiệm dân sự: Đối với việc anh Phùng Duy T và Dương Thị Hồng Tbị các đối tượng đánh nhưng anh T và chị T không bị thương tích gì, không đi khám, điều trị tại cơ sở y tế nào. Anh T và chị T không đề nghị xem xét giải quyết và cũng không đề nghị các bị cáo phải bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại Cơ quan điều tra các bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên.

Tại bản cáo trạng số: 35/CT-VKSTT, ngày 27/4/2022 của VKSND huyện T đã truy tố bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H phạm tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự và tội "Cướp tài sản" quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đinh Thị Q phạm tội "Môi giới mại dâm" quy định tại khoản 1 Điều 328 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà hôm nay, kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên toà đã phân tích động cơ, mục đích, nhân thân, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đã giữ nguyên nội dung như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H phạm tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" và tội "Cướp tài sản". Bị cáo Đinh Thị Q phạm tội "Môi giới mại dâm".

* Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 328; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo Đinh Thị Q từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật"; 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội "Cướp tài sản" và 06 tháng đến 09 tháng tù về tội "Môi giới mại dâm". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Q phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là từ 10 năm 09 tháng tù đến 11 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021.

* Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo Bùi Đình H từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù về tội " Bắt, giữ người trái pháp luật"; 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội "Cướp tài sản". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Huần phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 10 năm 03 tháng đến 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021.

* Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo Hoàng A H từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật"; 07 năm 06 tháng tù đến 8 năm tù về tội "Cướp tài sản". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Hồng phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 09 năm 06 tháng tù đến 10 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021.

* Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 phong bì thư bên ngoài ghi "Trung tâm giám định Gen (AND) Viện khoa học hình sự" có chữ ký và dấu niêm phong của Viện khoa học hình sự; 01 ống tuýp sắt hình tròn, một đầu cắt vát, có chiều dài 88cm, bán kính 2,5cm và 05 sim số gồm: sim số 0355.993.727; 0389.034.847; 0865.951.209; 0379.133.696 và 0987.095.79. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung galaxy A12 màu xanh, 01 điện thoại di động Vivo màu xanh và 01 điện thoại di động Iphone6 Plus màu vàng. Trả lại bị cáo Q 2.600.000 đồng nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án. Truy thu số tiền 300.000 đồng của bị cáo Q để sung công quỹ Nhà nước. Lưu trữ hồ sơ vụ án 04 giấy vay tiền (trong đó 01 giấy vay tiền mang tên anh Phùng Duy T, 01 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Thị Kiều T (T), 01 giấy vay tiền mang tên Đỗ Thị D và 01 giấy vay tiền mang tên Tống Khánh L. Trả lại anh Đinh Công H Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31.

* Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

* Người bào chữa cho bị cáo H tranh luận:

Thứ nhất: Về nhân thân người phạm tội: Bị cáo H khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì bị cáo là người làm thuê cho bị cáo Q; gia đình bị cáo cư trú ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn (theo QĐ 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Do điều kiện gia đình còn nhiều khó khăn, bị cáo là con trưởng nên học hết lớp 9 bị cáo không có điều kiện để học tiếp. Bị cáo chủ động đi làm thêm để phụ giúp bố mẹ về kinh tế góp phần phụ giúp bố mẹ. Là người dân tộc thiểu số sống tại vùng kinh tế còn nhiều khó khăn; không được đi học đầy đủ nên việc giáo dục, tiếp xúc, giao lưu, nhận thức, hiểu biết về pháp luật và xã hội của bị cáo còn nhiều hạn chế. Do không được học hành đầy đủ, nhận thức về văn hóa, xã hội và pháp luật còn nhiều hạn chế đã ảnh hưởng nhiều đến tâm, sinh lý khiến bị cáo hiện hành vi phạm tội của bản thân và bị xét xử ngày hôm nay.

Thứ hai: Về hành vi và tội danh: Đây là vụ án đồng phạm, hành vi của bị cáo H trong vụ án này hết sức giản đơn. Quá trình điều tra, truy tố, cũng như việc hỏi công khai tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Toàn bộ lời khai của bị cáo tại phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với lời khai có trong hồ sơ vụ án. Về cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo H về tội danh *"Cướp tài sản"* quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 168; tội *"Bắt, giữ người trái pháp luật"* quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Thứ ba: Bị cáo H đã thành khẩn khai báo rõ sự thật về những vấn đề có liên quan đến hành vi phạm tội và ăn năn hối cải về hành vi của mình. Điều đó phù hợp với quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú vùng KT-XH đặc biệt khó khăn; gia đình bị cáo có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Anh T và chị T đã có đơn xin giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo H. Đề nghị

HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, Hồng bị khởi tố tội "Cướp tài sản" với giá trị tài sản được xác định là 80.000.000 đồng nhưng chưa thu được đồng nào. Vậy về Mặt khách quan của tội "Cướp tài sản" thì hành vi của các bị cáo là phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15 BLHS. Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng khoản 3 Điều 57 BLHS với quy định *"nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định"*.

Thứ tư: Ý kiến đề xuất: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 15; khoản 3 Điều 57; Điều 55 BLHS. Xử bị cáo Hoàng A H được hưởng mức hình phạt: Đối với tội "Cướp tài sản" từ 5 năm 3 tháng đến 5 năm 6 tháng tù; tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" từ 02 năm đến 2 năm 3 tháng tù. Tổng hợp hình phạt từ 7 năm 3 tháng tù đến 7 năm 9 tháng tù.

Đại diện VKS tranh Luận: Tại phiên tòa hôm nay người bào chữa cho bị cáo H có 04 ý kiến nhưng có 01 ý kiến cần tranh luận như sau:

Người bào chữa cho bị cáo H cho rằng H bị khởi tố tội "Cướp tài sản" với giá trị được xác định là 80.000.000 đồng nhưng bị cáo chiếm đoạt được tài sản của bị hại. Vì vậy hành vi của bị cáo là phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15 BLHS và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 57 BLHS cho bị cáo được hưởng không quá 3/4 mức hình phạt mà điều luật quy định. Đối với nội dung đề nghị này Viện kiểm sát không chấp nhận bởi lẽ: Anh T, chị T đang bị các bị cáo Q, H và H bắt, giữ, quản lý. Sau đó, bị cáo H lại có hành vi dùng dao (dạng dao gọt hoa quả) đe dọa anh T, chị T nhằm mục đích làm cho anh T, chị T hoảng sợ buộc phải viết giấy nhận nợ tổng số tiền 80.000.000 đồng và phải gọi người thân mang tiền đến trả nợ để các bị cáo chiếm đoạt. Theo quy định của BLHS, tội phạm "Cướp tài sản" là tội phạm có cấu thành hình thức và được coi là hoàn thành từ thời điểm bị cáo H đã thực hiện hành vi dùng dao đe dọa anh T, chị T làm cho anh T, chị T hoảng sợ buộc phải viết giấy nhận nợ và phải gọi người thân đến trả tiền. Cấu thành này không cần phải phụ thuộc vào hậu quả là bị cáo H đã chiếm đoạt được 80.000.000 đồng của anh T, chị T hay chưa. Vì vậy, hành vi của bị cáo H đã thỏa mãn mặt khách quan của tội phạm "Cướp tài sản". Do đó, hành vi của bị cáo không được coi là phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15 BLHS. Vì vậy, đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Hồng là không có căn cứ nên VKSND huyện Thuận Thành giữ nguyên nội dung đã truy tố tại bản cáo trạng số 35/CT-VKSTT, ngày 27/4/2022 đối với bị cáo Hồng.

Người bào chữa cho bị cáo Hồng giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên, không tranh luận gì thêm.

Bị cáo H nhất trí với bài bào chữa của người bào chữa cho bị cáo.

Bị cáo Q, H nhất trí với Luận tội của Đại diện VKS không có ý kiến gì.

Bị cáo nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T , Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù bị hại là anh Phùng Duy T và chị Dương Thị Hồng T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị D đều vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng anh T, chị T và chị D đã được Tòa án tống đạt giấy triệu hợp lệ. Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị T và chị D vắng mặt lần 2 không lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của anh T, chị T và chị D không ảnh hưởng gì đến nội dung vụ án nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị T và chị D là phù hợp quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[2]. Tại phiên toà, bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 24 giờ ngày 19/8/2021, Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H phát hiện chị Dương Thị Hồng T và anh Phùng Duy T (là chồng chị T) đều là nhân viên của Q đang trốn trong nhà nghỉ B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B. Đến khoảng 04 giờ ngày 20/8/2021, Q và H bắt gặp anh T và chị T ở cửa nhà nghỉ B. Qđã dùng tay túm tóc tát chị T, H dùng chân tay và 01 tuýp sắt đánh anh T, Q đã giật 02 chiếc điện thoại di động (trong đó có 01 điện thoại Vivo V2027, màu xanh của anh T trị giá 1.500.000 đồng và 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro, màu đồng của chị T trị giá 1.000.000 đồng) rồi sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31 và xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu trắng, BKS: 99C1-197.13 bắt, ép anh T, chị T lên xe đưa về phòng trọ của Q tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B. Tại đây, Q, H và H đã giữ, dùng dao đe dọa và dùng chân tay đánh anh T, chị T và ép anh T, chị T mỗi người phải viết 01 giấy vay nợ với tổng số tiền là 80.000.000 đồng (mỗi giấy vay 40.000.000 đồng). Sau khi ép viết giấy vay nợ, Q đưa điện thoại di động SamSung Galaxy A12 màu xanh, gắn sim số 0355.993.727 của mình yêu cầu anh T gọi điện thoại cho gia đình mang tiền đến chuộc nhưng gia đình anh T không có tiền. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, Q, H và H đã thả anh T ra và bắt anh T phải đi vay tiền mang đến trả và chuộc chị T. Do không vay được tiền nên anh T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện trình báo (thời gian nhóm của Q bắt giữ anh T, chị T từ 04 giờ đến 18 giờ ngày 20/8/2021). Tổng tài sản bị cáo Q và bị cáo H đã chiếm đoạt được của anh T và chị T là 2.500.000 đồng. Tổng số tài sản các bị cáo Q, H và H đe doạ nhằm chiếm đoạt của anh T và chị T là 80.000.000 đồng.

Ngoài hành vi trên, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã chứng minh làm rõ: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/8/2021, tại phòng trọ của mình bị cáo Q đã sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu SamSung galaxy A12 màu xanh, gắn sim số 0355.993.727 của mình liên lạc làm trung gian dẫn dắt Đỗ Thị D (là nhân viên của mình) bán dâm cho Nguyễn Văn T tại phòng 204 nhà nghỉ S ở khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B và thu được số tiền 300.000 đồng.

Căn cứ vào hành vi của các bị cáo đã nêu trên HĐXX xác định người bào chữa cho bị cáo H cho rằng bị cáo Hồng cùng bị cáo Q và H đã bị khởi tố tội "Cướp tài sản" với giá trị được xác định là 80.000.000 đồng nhưng các bị cáo chưa chiếm đoạt được tài sản của bị hại nên các bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận. HĐXX xác định đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H phạm tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự và tội "Cướp tài sản" quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đinh Thị Q phạm tội "Môi giới mại dâm" quy định tại khoản 1 Điều 328 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, Cáo trạng số 35/CT-VKSTT, ngày 27/4/2022 của VKSND huyện T đã truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội danh và điều luật.

Xét về vai trò, tính chất, mức độ vi phạm của các bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H thì thấy: Đây là vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn. Bởi vì,khi thấy anh Thắng và chị T có ý định trốn nợ nên khi bắt được anh T và chị T do bực tức các bị cáo đánh, lấy điện thoại, bắt đưa về phòng trọ giữ lại, dùng dao đe doạ bắt viết giấy vay nợ. Tuy nhiên các bị cáo không có sự phân công, sắp đặt vai trò của những người tham gia. Trong vụ án này, đối với hành vi "Bắt, giữ người trái pháp luật" và hành vi "Cướp tài sản" bị cáo Q và bị cáo H có vai trò cao hơn bị cáo H.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm tới khách thể của tội phạm là xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do dân chủ của công dân; quyền sở hữu tài sản; trật tự công cộng được luật hình sự bảo vệ. Ngoài ra hành vi của các bị cáo làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang, bức xúc trong quần chúng nhân dân. Ngoài ra đối với hành vi môi giới mại dâm của bị cáo Q còn làm ảnh hưởng đến thuần phong, mỹ tục của người Việt Nam. Chính vì vậy, đối với các bị cáo cần xét xử nghiêm bằng chế tài hình sự mới có tác dụng phòng ngừa chung và giáo dục riêng bị cáo.

Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Đối với các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự nên các bị cáo được xác định là người có nhân thân tốt.

Xét về các tình tiết tăng, nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Bị cáo Q và H đã thực hiện hai hành vi phạm tội mà mỗi hành vi đều cấu thành tội phạm nên bị cáo Q và H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội từ 2 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, bản thân các bị cáo nhận thức đầy đủ hành

vi bắt, giữ người; cướp tài sản và môi giới mại dâm là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Vì vậy, cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới đủ giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội. Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy: Tại tại Cơ quan Điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Q tại Cơ quan điều tra bị cáo còn tự khai ra hành vi "Môi giới mại dâm" khi chưa bị phát hiện nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo cũng có lỗi một phần của bị hại; bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đối với bị cáo Q là người dân tộc Mường, bị cáo H là người dân tộc Mông đều thuộc diện "Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi" theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính Phủ nên bị cáo Q, H và H được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài hình phạt chính là hình phạt tù các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền được quy định tại khoản 5 Điều 168 Bộ luật Hình sự; đối với bị cáo Q còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền được quy định tại khoản 4 Điều 328 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp quy định của pháp luật.

Liên quan trong vụ án:

Đối với hành vi mua, bán dâm của Nguyễn Văn T và Đỗ Thị D. Ngày 13/12/2021, Công an huyện T đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 200.000 đồng đối với Đỗ Thị D về hành vi "Bán dâm" theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Phạt tiền 750.000 đồng đối với Nguyễn Văn T về hành vi "Mua dâm" theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với bà Trần Thị B là chủ nhà nghỉ "Sao Mai" ở khu đô thị B thuộc xã X, huyện T, tỉnh B đã thiếu trách nhiệm để xảy ra hoạt động mua, bán dâm ở cơ sở do mình làm chủ, quản lý đã vi phạm khoản 1 Điều 25 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Ngày 20/12/2021, Ủy ban nhân dân huyện T đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 17.500.000 đồng đối với bà B là phù hợp là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với hành vi của chị Phạm Thị Thu H là nhân viên lễ tân của nhà nghỉ "Sao Mai" ở khu đô thị thuộc xã X, huyện T, tỉnh B chỉ làm thủ tục cho D và T thuê phòng, bản thân chị không biết D và T thuê phòng để thực hiện hành vi mua, bán dâm. Vì vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không xem xét, xử lý đối với chị H là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với 01 đầu ghi hình Camera nhãn hiệu HIKVISION màu trắng do chị Phạm Thị Thu Hương (quản lý nhà nghỉ) tự nguyện giao nộp để phục vụ công tác điều tra; xét thấy, sau khi điều tra xong vụ án CQĐT đã trả lại cho chị Hương là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với tổng số tiền 6.700.000 đồng là tiền bị cáo Q cho chị T và anh T vay để chi trả cá nhân. Bị cáo tự nguyện không đề nghị chị T và anh T phải hoàn trả lại cho bị cáo nên HĐXX không xem xét.

Đối với đối tượng Tòng Văn H: Quá trình điều tra các bị cáo Q, H và H khai nhận H là người biết rõ vụ việc bị cáo Q, H và H bắt giữ anh T, chị T nhằm chiếm đoạt tài sản. Nhưng tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thì H không có mặt tại phòng trọ. Ngoài ra, các bị cáo đều không biết chính xác tên tuổi, địa chỉ cụ thể của H ở đâu. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không có cơ sở để điều tra, xác minh. Cơ quan điều tra đã tách toàn bộ tài liệu liên quan đến Huỳnh ra. Khi nào làm rõ sẽ đề nghị xử lý sau là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Sirius màu trắng, BKS: 99C-197.13. Q khai nhận là mua của một người không quen biết vào ngày 19/8/2021 nhưng chưa kịp lấy giấy tờ xe, khi mua không kiểm tra số khung, số máy. Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã trưng cầu giám định số khung, số máy nguyên thủy để xác định chủ sở hữu, nhưng số khung, số máy đã bị tẩy xóa, mài mòn. Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B đã khôi phục nhưng không đầy đủ ký tự. Do đó không đủ dữ liệu để thực hiện việc tra cứu để xác định chủ sở hữu của chiếc xe mô tô trên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T tách hồ sơ, tài liệu liên quan đến chiếc xe này ra. Khi nào làm rõ sẽ đề nghị xử lý sau là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1- 349.31 là xe của anh Đinh Công H (chồng của Q). Quá trình điều tra đã xác định được khi bị cáo Q đi đến huyện T, tỉnh, bị cáo đã mượn xe của anh Hào là chồng (đã ly thân) đi nhưng anh H không biết việc bị cáo sử dụng xe của anh để thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, anh đề nghị được xin lại chiếc xe để làm phương tiện đi lại. Xét thấy, kinh tế gia đình anh H khó khăn, chiếc xe mô trên do anh H tiết kiệm nhiều năm mới mua được, chiếc xe trên anh H sử dụng để chở các con đi học và đi làm thuê nuôi các con nên HĐXX cần tuyên trả chiếc xe trên cho anh H là phù hợp.

Đối với anh Phạm Công C, Nguyễn Thị Thùy N là người chở bị cáo Q, H, anh T và chị T về phòng trọ nhưng anh C, chị N không biết việc bị cáo Q và H đánh và ép chị T và anh T về phòng trọ. Khi anh C và chị N điều khiển xe cũng không thấy chị T và anh T nói gì. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không xem xét xử lý đối với anh C và chị N là phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không để xem xét.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Do bị hại không yêu cầu bồi thường gì nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 ống tuýp sắt hình tròn, 01 đầu cắt vát, có chiều dài 88cm, bán kính 2,5cm Cơ quan Điều tra thu giữ của H; xét thấy ống tuýp sắt hình tròn này có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo và không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu huỷ. Đối với 01 phong bì thư bên ngoài ghi "Trung tâm giám định Gen (AND) Viện khoa học hình sự" có chữ ký và dấu niêm phong của Viện khoa học hình sự; xét thấy, vật liên quan đến hành vị phạm tội môi giới mại dâm của bị cáo Q nên cần tịch thu tiêu hủy. Đối với sim số 0355.993.727 và 0389.034.847 lắp trong chiếc điện thoại nhãn hiệu SamSung galaxyA12 Cơ quan Điều tra thu được của Q; sim số 0865.951.209 và 0379.133.696 lắp trong điện thoại di động Vivo Cơ quan Điều tra thu được của bị cáo H và sim số 0987.095.791 lắp trong điện thoại di động Iphone6 Plus Cơ quan Điều tra thu được của H. Xét thấy những sim số điện thoại này có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo và không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu huỷ. Đối 04 giấy vay tiền (trong đó 01 giấy vay tiền mang tên anh Phùng Duy Th, 01 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Thị Kiều T (T), 01 giấy vay tiền mang tên Đỗ Thị D và 01 giấy vay tiền mang tên Tống Khánh L Cơ quan Điều tra thu giữ của Q; xét thấy, đây là tài liệu để buộc tội bị cáo nên cần lưu trữ trong hồ sơ vụ án. Đối 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung galaxy A12 màu xanh Cơ quan Điều tra thu được của Q; 01 điện thoại di động Vivo màu xanh Cơ quan Điều tra thu được của H và 01 điện thoại di động Iphone6 Plus màu vàng Cơ quan Điều tra thu được của H. Xét thấy, đây là những chiếc điện thoại đều có liên quan đến việc phạm tội của các bị cáo, còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Đối với số tiền 2.600.000 đồng Cơ quan Điều tra thu được của bị cáo Q; xét đây là tài sản riêng của bị cáo nên trả cho bị cáo, nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án. Đối với số tiền 300.000 đồng D bán dâm có được đã đưa cho bị cáo Q; xét thấy, đây là tiền thu lợi bất chính nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Do bị cáo Q chưa giao nộp nên cần truy thu của bị cáo sung công quỹ Nhà nước. Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31 Cơ quan Điều tra thu giữ của bị cáo Q; xét thấy chiếc xe trên là tài sản riêng của anh Đinh Công H và khi bị cáo mượn xe của anh H đi lại nhưng anh H không biết việc bị cáo đã sử dụng chiếc xe của anh để thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, cần trả lại chiếc xe trên cho anh Hào là phù hợp quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Tuyên bố bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H phạm tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" và tội "Cướp tài sản"; bị cáo Đinh Thị Q phạm tội "Môi giới mại dâm".

* Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 328; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Đinh Thị Q 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật"; 08 (tám) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 06 (sáu) tháng tù về tội "Môi giới mại dâm". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Q phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là 10 (mười) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021. Tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án.

* Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Bùi Đình H 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật"; 08 (tám) năm tù về tội "Cướp tài sản". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 10 (mười) năm 03 (tháng) tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021. Tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án.

* Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 157; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Hoàng A H 02 (hai) năm tù về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật"; 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp tài sản". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2021. Tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án.

* Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 phong bì thư bên ngoài ghi "Trung tâm giám định Gen (AND) Viện khoa học hình sự" có chữ ký và dấu niêm phong của Viện khoa học hình sự; 01 ống tuýp sắt hình tròn, một đầu cắt vát, có chiều dài 88cm, bán kính 2,5cm và 05 sim số gồm: sim số 0355.993.727; 0389.034.847; 0865.951.209; 0379.133.696 và 0987.095.79. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung galaxy A12 màu xanh, 01 điện thoại di động Vivo màu xanh và 01 điện thoại di động Iphone6 Plus màu vàng. Trả lại bị cáo Q 2.600.000 đồng nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án. Truy thu số tiền 300.000 đồng của bị cáo Q để sung công quỹ Nhà nước. Lưu trữ hồ sơ vụ án 04 giấy vay tiền (trong đó 01 giấy vay tiền mang tên anh Phùng Duy T, 01 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Thị Kiều T (T), 01 giấy vay tiền mang tên Đỗ Thị D và 01 giấy vay tiền mang tên Tống Khánh L). Trả lại anh Đinh Công H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 19C1-349.31 (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/6/2022 giữa Công an huyện T với Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

* Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án. Buộc bị cáo Đinh Thị Q, Bùi Đình H và Hoàng A H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B.
- VKSND tỉnh B.
- VKSND huyện T.
- THADS huyện T.
- Trại tạm giam Công an tỉnh B.
- Bị cáo.Người bào chữa.
- UBND xã nơi bị cáo cư trú.
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Xuân Hà